

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Quỹ đầu tư Cân Bằng Bản Việt ("VCAMBF") hướng tới mục tiêu là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc, tạo một nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ VCAMBF tuân thủ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/12/2018, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 3,36% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ:

- Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm cổ phiếu (bao gồm cả là cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư và các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hoặc trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết.
- Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.
- Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng cơ hội đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá và phân tích tiềm năng của từng cơ hội đầu tư.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ VCAMBF là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: 15/05/2014

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày 31/12/2018):

- Giá trị tài sản ròng: 74.642.489.329 Đồng Việt Nam
- Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ: 6.351.545,52 Chứng chỉ Quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

- Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ:

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 2.000 Đồng/Chứng chỉ Quỹ.

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2018 (%)	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	65,33	67,02	62,15
2. Tài sản khác	34,67	39,98	37,85
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	74.642.489.329	74.816.350.778	67.839.106.565
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.351.545,52	5.961.553,96	5.930.060,19
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	11.751,86	12.549,81	11.439,87
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.249,99	13.403,81	12.777,63
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.292,45	11.482,60	11.439,87
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-6,36%	9,70%	5,92%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	113,06%	-388,18%	72,08%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-119,42%	397,89%	-66,16%
2.10. Phân phối góp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A



2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,12%	2,25%	2,24%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	1,18	1,73	1,94

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	-6,36%	-6,36%
- 3 năm	8,81%	44,49%
- Từ khi thành lập	17,52%	69,49%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-6,36%	9,70%	5,92%

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

GDP quý 4 tăng 7,31% so với cùng kỳ 2017, là một trong các mức tăng trưởng cao nhất của quý 4 giai đoạn 10 năm gần đây.

GDP quý 4 tăng 7,31%, với mức tăng cao nhất thuộc khu vực công nghiệp & xây dựng - tăng 8,65%; tiếp theo là khu vực dịch vụ - tăng 7,61%; và nông, lâm nghiệp, thủy sản - tăng 3,9%. Mặc dù tỷ lệ tăng trưởng này thấp hơn so với mức tăng 7,65% cùng kỳ 2017, mức tăng trưởng đạt cao nhất cho quý 4 giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016.

GDP cả năm 2018 đạt 7,08%, mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây, trong đó khu vực công nghiệp & xây dựng vẫn là động lực tăng trưởng chính, đóng góp 48,6% vào mức tăng trưởng chung.

CPI bình quân được kiểm soát dưới 4%.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI trong quý 4 tăng 3,44% so với cùng kỳ năm 2017, phần lớn do giá thịt heo tăng 26,4% so với cùng năm trước. Với mức tăng này, CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017 - xấp xỉ gần bằng mức lạm phát năm 2017 và dưới mục tiêu Chính phủ đề ra.

Mức tăng CPI bình quân này đạt được trong bối cảnh nhóm giao thông giảm nhiều nhất với 4,88% do ảnh hưởng từ hai đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu, tác động làm CPI chung giảm 0,45%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng cũng giảm 0,89% do giá gas trong tháng 12 giảm 9,64%. Giá các mặt hàng do Chính phủ quản lý hầu hết đã được điều chỉnh, gồm có: giá dịch vụ y tế, khám chữa bệnh - tăng 13,86%; giá dịch vụ giáo dục - tăng 7,12% và tăng lương tối thiểu vùng cho người lao động.

Giải ngân vốn FDI tiếp tục ghi nhận kỷ lục mới.

Tổng vốn FDI đăng ký, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài là 35,46 tỷ USD, giảm nhẹ 1,2% so với năm 2017. Vốn FDI giải ngân năm 2018 đạt 19,10 tỷ USD, chính thức vượt qua

mức 17,5 tỷ USD của năm 2017 và ghi nhận tăng trưởng 9,1%. Công nghiệp chế biến - chế tạo tiếp tục là ngành thu hút FDI mạnh mẽ nhất với 16,58 tỷ USD, chiếm 46,7% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Xuất siêu kỷ lục

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan trong tháng 12 năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 40,08 tỷ USD, giảm 7,5% so với tháng 11. Trong đó, xuất khẩu đạt 19,64 tỷ USD, giảm 9,7% so với tháng trước - giảm tương ứng 2,11 tỷ USD; nhập khẩu đạt 20,45 tỷ USD, giảm 5,3% - tương ứng 1,15 tỷ USD.

Tính hết năm 2018, tổng giá trị xuất nhập khẩu đạt hơn 482 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm 2017; trong đó, cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng trưởng chậm hơn mức tăng 21% - mức tăng kỷ lục của năm 2017. Cán cân thương mại nghiêng về xuất khẩu tăng 14,5% so với năm 2017 trong khi nhập khẩu tăng chậm hơn 12,5% dẫn đến mức thặng dư 7,2 tỷ USD.

Tăng trưởng tín dụng thấp nhất trong vòng 04 năm

Tăng trưởng tín dụng đến cuối năm 2018 đạt mức 14%, thấp hơn mục tiêu 17% đã đề ra; và là mức thấp nhất ghi nhận được kể từ năm 2013 - mức tăng tương ứng 12,52%. Cơ cấu tín dụng tiếp tục có sự điều chỉnh tích cực với sự ưu tiên dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể, tín dụng cho lĩnh vực thương mại dịch vụ đứng đầu với mức tăng trưởng 16%, tín dụng cho lĩnh vực công nghiệp xây dựng tăng 12,1%; tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp tăng hơn 8,8%.

Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các ngân hàng đến cuối năm 2018 còn 1,89%, giảm so với 2,46% cuối năm 2016 và 1,99% cuối năm 2017. Đây cũng là mức thấp nhất của tỷ lệ nợ xấu ghi nhận được kể từ năm 2012 - thời điểm nợ xấu ngân hàng bắt đầu được nhận diện đầy đủ theo các tiêu chuẩn phân loại nợ.

Lãi suất tăng nhẹ vào giữa cuối năm 2018, nhưng vẫn duy trì ở mức ổn định.

Tỷ giá được kiểm soát thành công

Tính chung cả năm 2018, VND mất giá khoảng 2,2-2,3% so với USD, thấp hơn khá nhiều so với mức mất giá của EUR, GBP và CNY lần lượt là 4,5%, 5,7% và 5,4%.

Chênh lệch giữa lãi suất trái phiếu Chính phủ Việt Nam và Mỹ đã giảm xuống mức thấp kỷ lục trong quý 2 năm 2018 và được nới rộng đáng kể trong quý 3 và quý 4 năm 2018 dưới sức ép của việc Fed thắt chặt chính sách tiền tệ.

Thị trường chứng khoán trải qua một năm nhiều biến động

Quý 4 năm 2018, chỉ số VNIndex tiếp tục xu hướng giảm sau giai đoạn phục hồi quý 3. Thị trường rơi vào vùng trống thông tin tích cực, tâm lý thận trọng và phản ứng nhà đầu tư phụ thuộc chủ yếu vào thông tin thế giới. Trước tình hình kinh tế tăng trưởng chậm lại, diễn biến bất lợi từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, chính sách kiểm soát chặt chẽ đầu ra của tín dụng trong nước, P/E của thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm về mức 15,6x.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-119,42%	-132,72%	3121,97%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	113,06%	141,53%	-3104,46%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-6,36%	8,81%	17,52%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	-6,36%	44,49%	69,49%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong quý



Tăng trưởng Giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ quỹ của VCAMBF tốt hơn so với 2 chỉ số VNIndex và HNXIndex.

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2018	30/09/2018	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	74.642.489.329	77.234.172.247	-3,36%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.751,86	12.143,85	-3,23%

Giá trị tài sản ròng (NAV) và Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ cùng giảm nhẹ.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm 31/12/2018):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	96	79.347,36	1,25%
Từ 5.000 - 10.000	13	118.607,22	1,87%
Từ 10.000 đến 50.000	3	105.951,86	1,67%
Từ 50.000 đến 500.000	3	644.681,37	10,15%
Trên 500.000	1	5.402.957,71	85,07%
Tổng cộng	116	6,351,545.52	100%

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ VCAMBF không có chi phí ngầm và chính sách giảm giá.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Chính sách điều hành được đặt ra trong năm 2019 tiếp tục tăng trưởng ổn định, mặc dù theo đánh giá chung, triển vọng năm 2019 sẽ có mức độ tăng trưởng giảm nhẹ so với năm 2018, đặc biệt là năm 2017.

Quý 1 năm 2019 được dự đoán sẽ tiếp tục xu hướng giảm, thị trường vẫn chưa tìm thấy động lực đảo chiều xu hướng. Tâm lý chờ đợi, dòng tiền thận trọng đã khiến thị trường khá âm ảm vào dịp đầu năm. Chỉ số vẫn đang kiểm định vùng giá [880-92x] điểm, với khối lượng giao dịch duy trì ở mức trung bình 2.000 tỷ/phiên. Thị trường sẽ có những đợt tăng giá ken xê giữa các nhóm ngành chủ lực đến từ dòng tiền nhỏ, khi báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 được công bố cũng như kế hoạch năm 2019.

VI. Thông tin khác

1. Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Nguyễn Minh Tùng	Giám đốc Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Bản Việt	<ul style="list-style-type: none"> Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Université Libre de Bruxelles (Vương quốc Bỉ) Cử nhân Thương mại Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) 	<p>Ông Tùng có 25 năm kinh nghiệm liên tục trong ngành ngân hàng và đầu tư tài chính.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Tùng làm việc tại EASTSPRING Investments Fund Management Company (Một công ty của Prudential PLC, Anh Quốc), tại đây ông giữ chức vụ Giám đốc Phát triển các sản phẩm quỹ và là thành viên Hội đồng Đầu tư của Quỹ Eastspring Navigator Fund. Ông Tùng còn là Giám đốc Điều hành kiêm Tổng điều hành Đầu tư của Công ty quản lý quỹ đầu tư Nhân Việt (Tigers Alliance Fund Management, thành viên của Centaurus Capital, London) đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2009 – 2012. Ông cũng từng đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt từ năm 2007 đến 2009. Từ năm 2004 đến 2007, ông là Giám đốc Đầu tư và Điều hành của Tập đoàn Phát triển Bất động sản Paragon Holding Corporation. Từ năm 1999 đến 2004, ông Tùng là Quản trị Đầu tư Cao cấp cho Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) thuộc Ngân hàng Thế giới. Trước đó, ông Tùng đã có 6 năm kinh nghiệm với vai trò Chuyên viên Cao cấp tài trợ doanh nghiệp của Ngân hàng FirstVina Bank (nay là ngân hàng Shinhanbank).</p>
Bà Trần Đỗ Quyên	Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> Cử nhân ngành Ngân hàng và Tài chính tại trường Đại học Singapore Institute of Management 	<p>Gia nhập VCAM từ năm 2011, bà Đỗ Quyên có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị quỹ đầu tư chứng khoán. Bà đã có kinh nghiệm quản trị các quỹ đầu tư thành viên và quỹ mở của VCAM, bao gồm VCF, VCHF và VCAMBF.</p>

2. Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> Cử nhân ngành Tài chính kế toán doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh 	<p>Ông Trần Phát Minh có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Ông đã đảm nhận những chức vụ Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Chứng khoán Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Kiên Long.</p>
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney 	<p>Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	<p>quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998.</p>
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Thương mại của Đại học Curtin University of Western Australia - Thành viên của Hiệp hội Kế toán viên Công chứng Úc (Australian CPA) 	<p>Ông Huỳnh Richard Lê Minh có kinh nghiệm lâu năm trong ngành kiểm toán và quản trị chuyên nghiệp. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc PriceWaterhouseCoopers Việt Nam. Hiện tại, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC").</p>

3. Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) - Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ. 	<p>Bà Nguyễn Thanh Phượng là thành viên sáng lập của VCAM và VCSC. Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và VCSC kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định), Bà Phượng được bầu chọn vào Hội đồng Quản trị của ngân hàng này từ tháng 02/2012. Trong vai trò thành viên Hội đồng Quản trị, Bà Phượng chịu trách nhiệm về định hướng tầm nhìn, quản trị chiến lược, hỗ trợ Ban Điều hành với mục tiêu đưa Viet Capital trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu trên thị trường.</p> <p>Bà Phượng từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ, một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, Bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Vietnam Holding, một Quỹ đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán London.</p>
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	<p>Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002 Ông là Giảng Viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh Tế, Đại Học</p>

			Quốc Gia Tp HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, Ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia) - Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia) 	<p>Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quý. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của công ty.</p> <p>Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các công ty hàng đầu Vietnam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.</p>
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard - Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management – Hoa Kỳ 	<p>Ông Bảo hiện đang là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư vào các công ty thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và công nghệ kể từ năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, Ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của tập đoàn McDonald's tại Việt Nam.</p> <p>Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, là thành viên của Hiệp hội Asia Society. Ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, Ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam. Ông Henry giữ chức vụ điều hành của Tập đoàn VC, Công ty cổ phần Vật Giá, Công ty cổ phần Truyền thông trực tuyến VTC, Tập đoàn Công nghệ Vega, VinaPay và Công ty cổ phần Truyền thông Mặt Trời Vàng.</p>
Ông Phạm Hợp Phố	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ. - Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ 	<p>Ông Phố hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông phụ trách các dự án Private Equity M&A của Công ty. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phố giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net,</p>

		Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ	chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhacCuatui.com, Webtretho.com... Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.
--	--	---	--

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2019



GIÁM ĐỐC QUỸ

NGUYỄN MINH TÙNG



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Bản Việt ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều lệ quỹ quy định: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 07 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trên tổng tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ do biến động giá thị trường trong danh mục đầu tư của Quỹ; Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; Quỹ thực hiện đầu tư 276,000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (mã chứng khoán HVH) tại ngày 03 tháng 12 năm 2018 (từ ngày 04 tháng 12 năm 2018 đến ngày 06 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện bất kỳ giao dịch đầu tư vào cổ phiếu HVH). Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trước ngày 21 tháng 12 năm 2018.

Tại kỳ định giá ngày 14 tháng 12 năm 2018, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Từ kỳ định giá ngày 21 tháng 12 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX


Here for good



- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT




Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát



**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(2,028,884,727)	(3,103,152,337)	4,553,194,061	14,799,700,660
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		95,294,000	1,496,794,000	730,500,000	2,575,067,200
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		242,368,273	820,638,853	164,245,761	622,972,210
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		242,368,273	820,638,853	131,995,761	483,472,210
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	32,250,000	139,500,000
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(915,484,667)	(3,593,229,750)	4,661,335,113	8,016,774,112
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(1,451,062,333)	(1,827,355,440)	(1,002,886,813)	3,584,449,638
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	437,500
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		66,503,025	353,119,131	100,543,318	354,941,893
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		66,503,025	353,119,131	100,543,318	354,941,893
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		66,098,695	351,410,416	99,983,543	353,145,863
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		404,330	1,708,715	559,775	1,796,030
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		395,091,414	1,619,357,563	431,439,776	1,679,797,614
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		169,288,316	668,380,970	175,040,097	680,171,505
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		49,489,969	240,541,810	76,269,301	280,346,203
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		32,250,000	129,000,000	32,250,000	129,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		15,450,000	103,950,000	41,850,000	144,750,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		1,789,969	7,591,810	2,169,301	6,596,203



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		58,695,000	234,780,000	58,695,000	234,780,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		33,540,000	134,160,000	33,540,000	134,160,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27,726,027	113,170,669	30,498,630	124,260,950
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		23,352,102	96,324,114	24,396,748	94,078,956
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		18,000,000	72,000,000	18,000,000	72,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		2,520,548	10,000,000	2,520,548	10,000,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		2,831,554	13,224,114	3,876,200	12,078,956
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.10		-	1,100,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(2,490,479,166)	(5,075,629,031)	4,021,210,967	12,764,961,153
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(2,490,479,166)	(5,075,629,031)	4,021,210,967	12,764,961,153
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(1,039,416,833)	(3,248,273,591)	5,024,097,780	9,180,511,515
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(1,451,062,333)	(1,827,355,440)	(1,002,886,813)	3,584,449,638
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(2,490,479,166)	(5,075,629,031)	4,021,210,967	12,764,961,153

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Kế toán Quỹ




Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ





(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018/As at 31 December 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company;
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank;
Tên Quỹ:
Fund name;
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 September 2018
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		24,815,856,847	25,441,828,843
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,497,148,813	10,273,450,693
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		20,318,708,034	15,168,378,150
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		48,890,142,000	54,135,200,000
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		48,890,142,000	54,135,200,000
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		48,890,142,000	54,135,200,000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,135,167,919	129,900,071
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		919,618,500	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		215,549,419	129,900,071
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		215,549,419	129,900,071
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		75,200,000	40,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		140,349,419	89,900,071
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		-	-
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		74,841,166,766	79,706,928,914
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 September 2018
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	2,291,066,453
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		506,019	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		101,204	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		81,800,000	61,553,425
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		65,000,000	37,273,973
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		16,800,000	16,800,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		-	7,479,452
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		116,270,214	120,136,789
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		57,625,214	54,741,789
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		10,750,000	10,750,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		11,180,000	11,180,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		19,565,000	19,565,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		6,150,000	12,900,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		198,677,437	2,472,756,667
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		74,642,489,329	77,234,172,247
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		63,515,455,252	63,599,409,452
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		67,944,463,052	67,944,463,052
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,429,007,800)	(4,345,053,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,028,209,345	1,045,458,897
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		10,098,824,732	12,589,303,898
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,751.86	12,143.85
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-

0 - C
ÔNG T
PHÂN
Y QUỸ Đ
IG KHO
N VIỆT
HỒ C

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 September 2018
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		11,894,947,459	11,894,947,459
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,351,545.52	6,359,940.94

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Kế toán Quỹ

Người duyệt




Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBIF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	1			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(2,490,479,166)	7,467,378,708
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		1,451,062,333	(10,353,121,600)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		1,451,062,333	(10,353,121,600)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(1,039,416,833)	(2,885,742,892)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		3,793,995,667	5,857,949,300
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(919,618,500)	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(85,649,348)	216,570,160
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	3,066,542,329
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(2,291,066,453)	1,825,819,628
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		506,019	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		101,204	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		20,246,575	(20,208,219)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(3,866,575)	(15,204,238)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(524,768,244)	8,045,726,068
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		-	-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(101,203,752)	(94,289,630)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(101,203,752)	(94,289,630)



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(625,971,996)	7,951,436,438
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		25,441,828,843	17,490,392,405
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		25,441,828,843	17,490,392,405
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		25,441,828,843	17,490,392,405
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		24,815,856,847	25,441,828,843
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		24,815,856,847	25,441,828,843
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		24,815,856,847	25,441,828,843
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(625,971,996)	7,951,436,438
Khác Other	80			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Bà Trần Đỗ Quyền
Kế toán Quỹ

Người duyệt

Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ





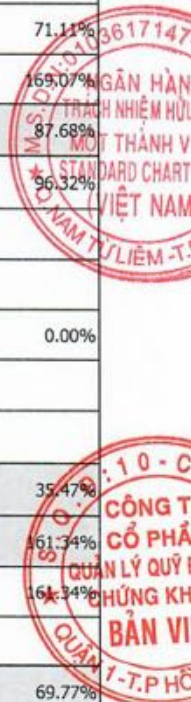
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018/As at 31 December 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 September 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	24,815,856,847	25,441,828,843	135.29%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,497,148,813	10,273,450,693	71.11%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	20,318,708,034	15,168,378,150	169.07%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	48,890,142,000	54,135,200,000	87.68%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	48,890,142,000	54,135,200,000	96.32%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	75,200,000	40,000,000	35.47%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	140,349,419	89,900,071	161.34%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	140,349,419	89,900,071	161.34%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	919,618,500	-	69.77%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	74,841,166,766	79,706,928,914	98.84%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	2,291,066,453	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	198,677,437	181,690,214	71.60%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	101,204	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	506,019	-	506.02%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 September 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,800,000	16,800,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	57,625,214	54,741,789	96.69%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	10,750,000	10,750,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	11,180,000	11,180,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,565,000	19,565,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	6,150,000	12,900,000	54.67%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	33.33%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	65,000,000	37,273,973	118.18%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	7,479,452	0.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	198,677,437	2,472,756,667	22.05%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	74,642,489,329	77,234,172,247	99.77%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,351,545.52	6,359,940.94	106.54%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	11,751.86	12,143.85	93.64%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	337,662,273	456,556,599	2,317,432,853
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	95,294,000	258,000,000	1,496,794,000
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	242,368,273	198,556,599	820,638,853
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	461,594,439	501,958,501	1,972,476,694
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	169,288,316	160,653,591	668,380,970
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	108,184,969	122,892,237	475,321,810
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	32,250,000	32,250,000	129,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	15,450,000	30,000,000	103,980,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,789,969	1,947,237	7,591,810
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	58,695,000	58,695,000	234,780,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	66,540,000	66,540,000	266,160,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	33,540,000	33,540,000	134,160,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	27,726,027	22,271,233	113,170,669
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	72,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	18,000,000	18,000,000	72,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	66,503,025	105,658,478	353,119,131
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	66,098,695	105,201,633	351,410,416
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	404,330	456,845	1,708,715
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	5,352,102	5,942,962	24,324,114
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-



Chu

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	2,520,548	2,520,548	10,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	2,831,554	3,422,414	13,224,114
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	2232.5	-	-	1,100,000
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(123,932,166)	(45,401,902)	344,956,159
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(2,366,547,000)	7,512,780,610	(5,420,585,190)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(915,484,667)	(2,840,340,990)	(3,593,229,750)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1,451,062,333)	10,353,121,600	(1,827,355,440)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(2,490,479,166)	7,467,378,708	(5,075,629,031)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	77,234,172,247	69,861,083,169	74,816,350,778
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(2,591,682,918)	7,373,089,078	(173,861,449)
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(2,490,479,166)	7,467,378,708	(5,075,629,031)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	-	-	5,193,900,000
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(101,203,752)	(94,289,630)	(292,132,418)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	74,642,489,329	77,234,172,247	74,642,489,329



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018/As at 31 December 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	100,000	29,600	2,960,000,000	3.96%
2	AMV	2246.2	199,000	38,000	7,562,000,000	10.10%
3	FPT	2246.3	156,000	42,200	6,583,200,000	8.80%
4	HPG	2246.4	90,000	30,950	2,785,500,000	3.72%
5	HVH	2246.5	276,000	21,650	5,975,400,000	7.98%
6	MBB	2246.6	100,000	19,450	1,945,000,000	2.60%
7	NLG	2246.7	102,000	25,800	2,631,600,000	3.52%
8	PC1	2246.8	90,540	24,800	2,245,392,000	3.00%
9	PNJ	2246.9	94,000	93,200	8,760,800,000	11.71%
10	POW	2246.10	200,000	16,000	3,200,000,000	4.28%
11	SBV	2246.11	80,000	15,000	1,200,000,000	1.60%
12	VSC	2246.12	75,000	40,550	3,041,250,000	4.06%
	TỔNG TOTAL	2247	1,562,540		48,890,142,000	65.33%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	1,562,540		48,890,142,000	65.33%
III	TRAI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			48,890,142,000	65.33%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			75,200,000	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			140,349,419	0.19%

Đ: 10.
CÔNG
CỔ PH
QUẢN LÝ QU
CHỨNG K
BẢN I
VI-T.P.H

10103617
NGÂN
TRÁCH NHIỆ
MỘT THAI
STANDARD C
(VIỆT I
T.M.T.Ư.Đ

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			919,618,500	1.23%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			1,135,167,919	1.52%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			24,815,856,847	33.16%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			24,815,856,847	33.16%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			74,841,166,766	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ





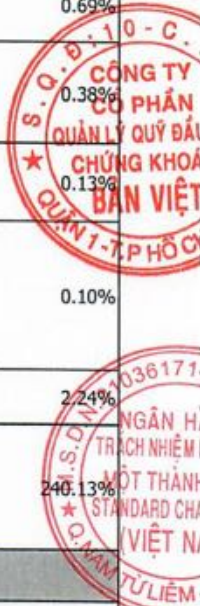
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.91%	0.91%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.58%	0.69%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.36%	0.38%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.15%	0.13%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.12%	2.24%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	118.21%	240.13%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	63,599,409,452	63,686,324,452
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	63,599,409,452	63,686,324,452
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,359,940.94	6,368,632.44
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(83,954,200)	(86,915,000)
2	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	-	-
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(8,395.42)	(8,691.50)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(83,954,200)	(86,915,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	63,515,455,252	63,599,409,452
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	63,515,455,252	63,599,409,452
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,351,545.52	6,359,940.94



STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	96.00%	95.87%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.35%	97.22%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.28%	0.28%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	116	118
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,751.86	12,143.85

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

(*) All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	77,234,172,247	69,861,083,169
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(2,490,479,166)	7,467,378,708
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(2,490,479,166)	7,467,378,708
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(101,203,752)	(94,289,630)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	-
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(101,203,752)	(94,289,630)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	74,642,489,329	77,234,172,247

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Minh Tùng
Giám đốc quỹ



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 11 tháng 01 năm 2019
11-Jan-19

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								



2/2

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Nguyễn Minh Tùng

Giám đốc quỹ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2014 do UBCKNN cấp. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị Quỹ.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Phòng 2303, Tòa nhà Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở:
 - Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 54.314.089.552 Việt Nam đồng.
 - Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 63.515.455.252 Việt Nam đồng dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư.
- Mục tiêu đầu tư: Mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc tạo nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu (“ngày định giá”) hàng tuần. Trường hợp ngày định giá là ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Ngoài ra, Quỹ xác định giá trị tài sản ròng tại ngày cuối cùng mỗi tháng cho mục đích lập báo cáo theo pháp luật chứng khoán hiện hành áp dụng cho quỹ mở.
- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VCAMBF: thứ sáu thứ nhất và thứ ba trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó

sẽ được chuyển sang ngày thứ sáu kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày thứ sáu kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: :

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng tại các tổ chức tín dụng;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó trừ trái phiếu Chính Phủ;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ (*);
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam (*);
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm (*).

- Trừ trường hợp quy định tại (*) ở trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán:

<u>Kỳ kế toán</u>	<u>Bắt đầu từ</u>	<u>Đến ngày</u>
Năm	01 tháng 01	31 tháng 12
Quý I	01 tháng 01	31 tháng 03
Quý II	01 tháng 04	30 tháng 06
Quý III	01 tháng 07	30 tháng 09
Quý IV	01 tháng 10	31 tháng 12

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại:

a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể

b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

c) Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch

Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

d) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp.

- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- e) *Cổ phiếu được phép đầu tư nhưng chưa đăng ký, lưu ký và chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch*
- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp;
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá trị sổ sách; hoặc
- f) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*
- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- g) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- h) *Cổ phần, phần vốn góp khác*
- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

i) *Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán (HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:
 - + Giá xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu là lãi suất chiết khấu trung bình do (03) tổ chức cung cấp báo giá được lựa chọn tại ngày giao dịch gần nhất nhưng không quá (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

j) *Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán (HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

k) *Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu*

- Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở trái phiếu doanh nghiệp niêm yết như trên.
- Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

l) *Trái phiếu không niêm yết*

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

m) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

n) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

o) Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

p) Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

q) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ trả lãi khác

Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.3 *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

4.5.4 *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Cổ tức của Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

4.6 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều 60, Điều 61 trong Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;

- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”), Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-

BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.10 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VNĐ	<u>Tại ngày 30/09/2018</u> VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát	4.497.148.813	10.273.450.693
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.318.708.034	15.168.378.150
	<u>24.815.856.847</u>	<u>25.441.828.843</u>

5.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

31/12/2018

Khoản đầu tư	<u>Chênh lệch đánh giá</u>				Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
	Giá mua VNĐ [1]	Giá thị trường VNĐ [2]	Chênh lệch tăng VNĐ [3]=[2]-[1]	Chênh lệch giảm VNĐ [4]=[1]-[2]	
- Cổ phiếu	49.760.506.884	48.890.142.000	4.231.764.076	5.102.128.960	48.890.142.000
	<u>49.760.506.884</u>	<u>48.890.142.000</u>	<u>4.231.764.076</u>	<u>5.102.128.960</u>	<u>48.890.142.000</u>

5.3 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Tại ngày 31/12/2018 VNĐ	Tại ngày 30/09/2018 VNĐ
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	215.549.419	129.900.071
	215.549.419	129.900.071

5.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

5.4.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

5.4.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ, phí giao dịch chứng khoán

Tỷ lệ Phí lưu ký được tính dựa trên Quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 1.500 tỷ VNĐ	0,06% NAV/năm
Từ 1.500 tỷ VNĐ trở lên	0,05% NAV/năm

Mức phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 10.750.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí giám sát. Phí quản trị Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ hàng năm lần lượt là 0,035% và 0,02%. Phí giám sát và Phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.

Mức phí tối thiểu hàng tháng của Phí giám sát và Phí quản trị Quỹ lần lượt là 19.565.000 đồng Việt Nam và 11.180.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 đồng Việt Nam/giao dịch.

5.4.3 Thù lao cho Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2018 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/12/2018 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	6.794.446,30	-	6.794.446,30
Giá trị ghi theo mệnh giá	67.944.463.000	-	67.944.463.000
Thặng dư vốn	1.886.651.552	-	1.886.651.552
<i>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</i>	<i>69.831.114.552</i>	<i>-</i>	<i>69.831.114.552</i>
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(434.505,36)	(8.395,42)	(442.900,78)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(4.345.053.600)	(83.954.200)	(4.429.007.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(841.192.603)	(17.249.552)	(858.442.155)
<i>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</i>	<i>(5.186.246.203)</i>	<i>(101.203.752)</i>	<i>(5.287.449.955)</i>
Lợi nhuận để lại	12.589.303.898	(2.490.479.166)	10.098.824.732
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	6.359.940,94		6.351.545,52
Giá trị NAV hiện hành	77.234.172.247		74.642.489.329
NAV hiện hành/ 1 CCQ	12.143,85		11.751,86

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2018 VNĐ	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2018 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	23.903.553.908	(1.039.416.833)	22.864.137.075
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	580.697.449	(1.451.062.333)	(870.364.884)
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	(11.894.947.459)	-	(11.894.947.459)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	12.589.303.898	(2.490.479.166)	10.098.824.732

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)

<u>Ngày tính NAV</u>	<u>NAV (VNĐ)</u>	<u>Số lượng CCQ</u>	<u>NAV/ 1 CCQ tại ngày tính NAV (VNĐ)</u>	<u>Tăng/Giảm NAV/ 1CCQ</u>
Ngày 30/9/2018	77.234.172.247	6.359.940,94	12.143,85	
Ngày 4/10/2018	77.909.218.075	6.359.940,94	12.249,99	106,14
Ngày 11/10/2018	75.600.600.199	6.359.940,94	11.887,00	(362,99)
Ngày 18/10/2018	76.484.899.097	6.359.940,94	12.026,04	139,04
Ngày 25/10/2018	73.218.531.412	6.359.940,94	11.512,45	(513,59)
Ngày 31/10/2018	73.767.005.204	6.359.940,94	11.598,69	86,24
Ngày 1/11/2018	72.979.773.552	6.359.940,94	11.474,91	(123,78)
Ngày 8/11/2018	73.998.691.491	6.359.940,94	11.635,12	160,21
Ngày 15/11/2018	71.819.293.824	6.359.940,94	11.292,45	(342,67)
Ngày 22/11/2018	73.783.236.991	6.359.940,94	11.601,25	308,80
Ngày 29/11/2018	73.194.280.710	6.359.940,94	11.508,64	(92,61)
Ngày 30/11/2018	73.377.447.298	6.359.940,94	11.537,44	28,80
Ngày 6/12/2018	76.796.282.255	6.359.940,94	12.075,00	537,56
Ngày 13/12/2018	76.640.323.676	6.352.045,52	12.065,46	(9,54)
Ngày 20/12/2018	74.529.235.741	6.352.045,52	11.733,11	(332,35)
Ngày 27/12/2018	74.121.673.914	6.351.545,52	11.669,86	(63,25)
Ngày 31/12/2018	74.642.489.329	6.351.545,52	11.751,86	82,00

Giá trị tài sản ròng bình quân Quý IV/2018

74.553.936.423

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý mức cao nhất

537,56

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý mức thấp nhất

(9,54)

5.8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	23.472.151.500	24.387.636.167	(915.484.667)
	23.472.151.500	24.387.636.167	(915.484.667)

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập:

Người duyệt:

Bà Trần Đỗ Quyên

Bà Khúc Thị Kiều

Ông Nguyễn Minh Tùng

Kế toán Quỹ

Kế toán trưởng

Giám đốc Quỹ